Từ vựng HSK 3: trọn bộ 500 từ

Chương trình HSK 3.0 mới: các từ mới của cấp độ. Chữ Hán, pinyin, nghĩa. Có âm thanh tại: nomto.app/vi/hsk/hsk-3

Con người và tính cách

阿姨	āyí	dì, cô; bác gái
叔叔	shūshu	chú; bác trai
邻居	línjū	hàng xóm
老	lǎo	già; lâu năm
老人	lǎorén	người già
大人	dàren	người lớn
年轻	niánqīng	trẻ
男人	nánrén	đàn ông
女人	nǚrén	phụ nữ
男生	nánshēng	nam sinh, con trai
女生	nǚshēng	nữ sinh, con gái
别人	biérén	người khác
咱们	zánmen	chúng ta
身高	shēngāo	chiều cao
米	mǐ	mét; gạo
矮	ǎi	thấp (người)
胖	pàng	béo, mập
瘦	shòu	gầy
脸	liǎn	mặt
头发	tóufa	tóc
耳朵	ěrduo	tai
嘴	zuǐ	miệng
牙	yá	răng
腿	tuǐ	chân (cẳng chân, đùi)
脚	jiǎo	bàn chân
像	xiàng	giống
长	zhǎng	lớn lên, mọc
一样	yíyàng	giống nhau
姐妹	jiěmèi	chị em gái
认得	rènde	nhận ra, biết mặt
聪明	cōngming	thông minh
可爱	kěài	đáng yêu
热情	rèqíng	nhiệt tình
认真	rènzhēn	nghiêm túc, chăm chỉ
喜爱	xǐài	yêu thích
开心	kāixīn	vui vẻ
难过	nánguò	buồn
生气	shēngqì	tức giận
哭	kū	khóc
感到	gǎndào	cảm thấy
心里	xīnli	trong lòng
着急	zháojí	sốt ruột, vội
怕	pà	sợ
害怕	hàipà	sợ hãi
担心	dānxīn	lo lắng
放心	fàngxīn	yên tâm
关心	guānxīn	quan tâm
结婚	jiéhūn	kết hôn
夫妻	fūqī	vợ chồng
爱人	àiren	vợ, chồng
出生	chūshēng	sinh ra
照顾	zhàogù	chăm sóc

Nhà cửa và sinh hoạt

房子	fángzi	nhà, căn hộ
小区	xiǎoqū	khu dân cư
层	céng	tầng, lớp (lượng từ)
楼梯	lóutī	cầu thang
电梯	diàntī	thang máy
附近	fùjìn	gần đây, lân cận

屋子	wūzi	căn phòng
室	shì	phòng
卫生间	wèishēngjiān	phòng vệ sinh
沙发	shāfā	ghế sofa
中间	zhōngjiān	ở giữa, giữa
安静	ānjìng	yên tĩnh
安全	ānquán	an toàn
方便	fāngbiàn	tiện lợi
环境	huánjìng	môi trường, khung cảnh
干净	gānjìng	sạch sẽ
脏	zāng	bẩn
冰箱	bīngxiāng	tủ lạnh
空调	kōngtiáo	điều hòa
洗衣机	xǐyījī	máy giặt
电	diàn	điện
用	yòng	dùng
把	bǎ	giới từ “đem… (làm gì)”; lượng từ
放	fàng	đặt, để
带	dài	mang theo
身边	shēnbiān	bên cạnh mình
纸	zhǐ	giấy
关	guān	đóng; tắt
灯	dēng	đèn
关机	guānjī	tắt máy
开机	kāijī	mở máy
干	gàn	làm (khẩu ngữ)
搬	bān	khuân, chuyển
箱子	xiāngzi	vali, thùng
搬家	bānjiā	chuyển nhà
丢	diū	đánh mất
不见	bújiàn	mất, biến mất; không gặp
洗澡	xǐzǎo	tắm
刷	shuā	chải, đánh (bằng bàn chải)
牙刷	yáshuā	bàn chải đánh răng
打扫	dǎsǎo	quét dọn
扫	sǎo	quét; quét mã
分开	fēnkāi	tách ra; chia tay
生活	shēnghuó	cuộc sống; sống
习惯	xíguàn	thói quen; quen với
养	yǎng	nuôi
帮助	bāngzhù	giúp đỡ; sự giúp đỡ
面前	miànqián	trước mặt

Ăn uống và tiệc tùng

饿	è	đói
渴	kě	khát
饱	bǎo	no
挺	tǐng	khá, rất
极	jí	cực kỳ
方便面	fāngbiànmiàn	mì ăn liền
尝	cháng	nếm
甜	tián	ngọt
新鲜	xīnxiān	tươi
香蕉	xiāngjiāo	chuối
西瓜	xīguā	dưa hấu
蛋糕	dàngāo	bánh ngọt
又	yòu	lại; vừa… vừa…
饮料	yǐnliào	đồ uống
酒	jiǔ	rượu
啤酒	píjiǔ	bia
或者	huòzhě	hoặc
矿泉水	kuàngquánshuǐ	nước khoáng
冰	bīng	đá (nước đá)
或	huò	hoặc (văn viết)
比较	bǐjiào	tương đối; so sánh
特别	tèbié	đặc biệt

冰激凌	bīngjīlíng	kem
更	gèng	càng, hơn nữa
糖	táng	đường; kẹo
难看	nánkàn	xấu, khó coi
难听	nántīng	khó nghe
碗	wǎn	bát
盘子	pánzi	đĩa
筷子	kuàizi	đũa
勺子	sháozi	thìa
瓶子	píngzi	chai
斤	jīn	cân (nửa ký)
公斤	gōngjīn	kilôgam
种	zhǒng	loại (lượng từ)
好多	hǎoduō	rất nhiều

一共	yígòng	tổng cộng
加	jiā	cộng, thêm
牛	niú	bò
羊	yáng	cừu, dê
鸡	jī	gà
菜单	càidān	thực đơn
除了	chúle	ngoài… ra, trừ
以外	yǐwài	ngoài ra, bên ngoài
请客	qǐngkè	mời khách, khao
客人	kèrén	khách
做客	zuòkè	làm khách
一块儿	yíkuàir	cùng nhau (khẩu ngữ)
服务	fúwù	phục vụ; dịch vụ
外卖	wàimài	đồ ăn mang đi, giao đồ ăn

Mua sắm và đồ dùng

衬衫	chènshān	áo sơ mi
大衣	dàyī	áo khoác dài
上衣	shàngyī	áo (phần trên)
裙子	qúnzi	váy
短裤	duǎnkù	quần soóc
短	duǎn	ngắn
鞋	xié	giày
双	shuāng	đôi (lượng từ)
伞	sǎn	ô
雨衣	yǔyī	áo mưa
张	zhāng	lượng từ (tờ, bàn, vé)
旧	jiù	cũ
试	shì	thử
合适	héshì	phù hợp, vừa
大小	dàxiǎo	kích cỡ
换	huàn	đổi
满意	mǎnyì	hài lòng
别的	biéde	cái khác
蓝	lán	xanh lam

黄色	huángsè	màu vàng
其他	qítā	khác, còn lại
选	xuǎn	chọn
选择	xuǎnzé	lựa chọn
怎样	zěnyàng	thế nào, ra sao
毛	máo	hào (0,1 tệ, khẩu ngữ)
角	jiǎo	hào (0,1 tệ)
差	chà	kém; thiếu
以上	yǐshàng	trở lên
以下	yǐxià	trở xuống
卡	kǎ	thẻ
银行	yínháng	ngân hàng
银行卡	yínhángkǎ	thẻ ngân hàng
信用卡	xìnyòngkǎ	thẻ tín dụng
只	zhǐ	chỉ
只能	zhǐnéng	chỉ có thể
大概	dàgài	khoảng; có lẽ
差不多	chàbuduō	gần như; xấp xỉ
几乎	jīhū	hầu như

只是	zhǐshì	chỉ là
一定	yídìng	nhất định
礼物	lǐwù	quà
收	shōu	nhận
相机	xiàngjī	máy ảnh
耳机	ěrjī	tai nghe
电子书	diànzǐshū	sách điện tử
借	jiè	mượn, cho mượn
还	huán	trả lại
如果	rúguǒ	nếu
的话	dehuà	“nếu” (cuối mệnh đề điều kiện)
需要	xūyào	cần

Thành phố và chuyến đi

东	dōng	đông
南	nán	nam
西	xī	tây
北	běi	bắc
方向	fāngxiàng	phương hướng
向	xiàng	hướng về
地图	dìtú	bản đồ
东北	dōngběi	đông bắc
东南	dōngnán	đông nam
西北	xīběi	tây bắc
西南	xīnán	tây nam
北方	běifāng	miền Bắc
南方	nánfāng	miền Nam
东方	dōngfāng	phương Đông
西方	xīfāng	phương Tây
街	jiē	phố
马路	mǎlù	đường phố, lòng đường
路口	lùkǒu	ngã tư, giao lộ
路边	lùbiān	ven đường
红绿灯	hónglǜdēng	đèn giao thông
经过	jīngguò	đi qua; thông qua
城市	chéngshì	thành phố
市	shì	thành phố (trong tên riêng)
外地	wàidì	nơi khác, tỉnh khác
地方	dìfang	nơi, chỗ
地点	dìdiǎn	địa điểm
到处	dàochù	khắp nơi
中	zhōng	giữa; trong; Trung Quốc
园	yuán	vườn, công viên
公园	gōngyuán	công viên
花园	huāyuán	vườn hoa
动物园	dòngwùyuán	vườn thú
图书馆	túshūguǎn	thư viện
体育馆	tǐyùguǎn	nhà thi đấu
汽车	qìchē	ô tô
自行车	zìxíngchē	xe đạp
骑	qí	cưỡi, đi (xe đạp, ngựa)
辆	liàng	lượng từ (xe)
司机	sījī	tài xế
站	zhàn	đứng
地	dì	đất, sàn nhà
高铁	gāotiě	tàu cao tốc
船	chuán	thuyền, tàu
起飞	qǐfēi	cất cánh
晚点	wǎndiǎn	trễ giờ (tàu xe)
检票	jiǎnpiào	soát vé
起	qǐ	dậy, nổi lên; bắt đầu từ
出发	chūfā	xuất phát
离开	líkāi	rời khỏi
行李	xíngli	hành lý
护照	hùzhào	hộ chiếu
宾馆	bīnguǎn	khách sạn
游客	yóukè	du khách

Mùa và thời gian

春天	chūntiān	mùa xuân
夏天	xiàtiān	mùa hè
秋天	qiūtiān	mùa thu
冬天	dōngtiān	mùa đông
季节	jìjié	mùa
四季	sìjì	bốn mùa
季	jì	mùa
风	fēng	gió
刮	guā	thổi (gió); cạo
太阳	tàiyáng	mặt trời
月亮	yuèliang	mặt trăng
凉快	liángkuai	mát mẻ
越	yuè	càng… càng…
山	shān	núi
树	shù	cây
河	hé	sông
海	hǎi	biển
草	cǎo	cỏ
草地	cǎodì	bãi cỏ
开花	kāihuā	nở hoa
周末	zhōumò	cuối tuần
平时	píngshí	bình thường, ngày thường
动物	dòngwù	động vật
大熊猫	dàxióngmāo	gấu trúc
马	mǎ	ngựa
假期	jiàqī	kỳ nghỉ
以前	yǐqián	trước đây; trước khi
以后	yǐhòu	sau này; sau khi
后来	hòulái	sau đó, về sau
最近	zuìjìn	gần đây
最后	zuìhòu	cuối cùng
过去	guòqù	quá khứ
刚	gāng	vừa mới
刚才	gāngcái	vừa nãy
刚刚	gānggāng	vừa vặn, vừa mới
前天	qiántiān	hôm kia
后天	hòutiān	ngày kia
前年	qiánnián	năm kia
后年	hòunián	năm sau nữa
新年	xīnnián	năm mới
节日	jiérì	ngày lễ
过节	guòjié	ăn mừng ngày lễ
节	jié	lượng từ (tiết học); ngày lễ
先	xiān	trước tiên
然后	ránhòu	sau đó
刻	kè	khắc (mười lăm phút)
久	jiǔ	lâu
好久	hǎojiǔ	rất lâu
不久	bùjiǔ	không lâu sau
半天	bàntiān	nửa ngày; mãi, lâu
才	cái	mới; chỉ
直到	zhídào	cho đến khi
马上	mǎshàng	ngay lập tức
一直	yìzhí	luôn luôn, suốt; thẳng
突然	tūrán	đột nhiên
终于	zhōngyú	cuối cùng thì

Học tập

初中	chūzhōng	trung học cơ sở
年级	niánjí	khối lớp
班级	bānjí	lớp
校园	xiàoyuán	khuôn viên trường
校长	xiàozhǎng	hiệu trưởng
难	nán	khó

容易	róngyì	dễ
简单	jiǎndān	đơn giản
数学	shùxué	toán học
历史	lìshǐ	lịch sử
难题	nántí	bài toán khó, vấn đề khó
黑板	hēibǎn	bảng đen
清楚	qīngchu	rõ ràng
讲	jiǎng	kể, giảng
明白	míngbai	hiểu; rõ ràng
回答	huídá	trả lời; câu trả lời
懂得	dǒngde	hiểu, biết
课本	kèběn	sách giáo khoa
页	yè	trang
课文	kèwén	bài khóa
段	duàn	đoạn (lượng từ)
句	jù	câu (lượng từ)
句子	jùzi	câu
遍	biàn	lượt, lần (từ đầu đến cuối)
记	jì	ghi lại; ghi nhớ
忘记	wàngjì	quên
笔记	bǐjì	ghi chép
笔记本	bǐjìběn	sổ ghi chép; máy tính xách tay
铅笔	qiānbǐ	bút chì
查	chá	tra, kiểm tra
词典	cídiǎn	từ điển
字典	zìdiǎn	tự điển
练	liàn	luyện tập
练习	liànxí	bài tập; luyện tập
作业	zuòyè	bài tập về nhà
复习	fùxí	ôn tập
一边	yìbiān	vừa… vừa… (一边…一边)
对话	duìhuà	đối thoại
成绩	chéngjì	thành tích, điểm số
水平	shuǐpíng	trình độ
提高	tígāo	nâng cao
努力	nǔlì	cố gắng; chăm chỉ
只要	zhǐyào	chỉ cần
留学	liúxué	du học
留学生	liúxuéshēng	du học sinh
外语	wàiyǔ	ngoại ngữ
语言	yǔyán	ngôn ngữ
文化	wénhuà	văn hóa
放学	fàngxué	tan học
学期	xuéqī	học kỳ
放假	fàngjià	được nghỉ
迟到	chídào	đến muộn
请假	qǐngjià	xin nghỉ

Công sở và công việc

会	huì	cuộc họp
开会	kāihuì	họp
办公室	bàngōngshì	văn phòng
经理	jīnglǐ	giám đốc, quản lý
同事	tóngshì	đồng nghiệp
工作日	gōngzuòrì	ngày làm việc
会议	huìyì	hội nghị
应该	yīnggāi	nên
得	děi	cần phải, phải
必须	bìxū	bắt buộc phải
参加	cānjiā	tham gia
不用	búyòng	không cần
完成	wánchéng	hoàn thành
结束	jiéshù	kết thúc
打算	dǎsuàn	dự định; kế hoạch
决定	juédìng	quyết định
该	gāi	nên; đến lúc
愿意	yuànyì	bằng lòng, muốn

同意	tóngyì	đồng ý
行	xíng	được, ổn
不行	bùxíng	không được
信	xìn	thư; tin
封	fēng	lượng từ (thư)
发	fā	gửi; phát
邮件	yóujiàn	email
收到	shōudào	nhận được
邮箱	yóuxiāng	hộp thư, địa chỉ email
号码	hàomǎ	số (điện thoại, phòng)
接	jiē	đón; nghe (điện thoại)
网站	wǎngzhàn	trang web
关于	guānyú	về, liên quan đến
根据	gēnjù	căn cứ, theo
要求	yāoqiú	yêu cầu
发生	fāshēng	xảy ra
发现	fāxiàn	phát hiện
怎么办	zěnme bàn	làm sao bây giờ?
办法	bànfǎ	cách, biện pháp
解决	jiějué	giải quyết
办	bàn	làm (thủ tục), lo liệu
被	bèi	giới từ bị động “bị”
认为	rènwéi	cho rằng
以为	yǐwéi	tưởng rằng (nhầm)
相信	xiāngxìn	tin tưởng
机会	jīhuì	cơ hội
重要	zhòngyào	quan trọng
主要	zhǔyào	chủ yếu
变	biàn	thay đổi, trở nên
变成	biànchéng	biến thành
变化	biànhuà	thay đổi; sự thay đổi
发展	fāzhǎn	phát triển; sự phát triển
影响	yǐngxiǎng	ảnh hưởng
为	wèi	cho, vì
为了	wèile	vì, để

Giải trí, thể thao, văn hóa

网球	wǎngqiú	quần vợt
羽毛球	yǔmáoqiú	cầu lông
球场	qiúchǎng	sân bóng, sân thể thao
体育	tǐyù	thể dục, thể thao
跳	tiào	nhảy
锻炼	duànliàn	rèn luyện
健康	jiànkāng	khỏe mạnh; sức khỏe
坚持	jiānchí	kiên trì
爬	pá	leo, trèo
比赛	bǐsài	cuộc thi, trận đấu
运动会	yùndònghuì	đại hội thể thao
员	yuán	hậu tố chỉ người (nhân viên)
运动员	yùndòngyuán	vận động viên
得	dé	được, nhận được
得分	défēn	ghi điểm; điểm số
得到	dédào	đạt được, nhận được
音乐	yīnyuè	âm nhạc
晚会	wǎnhuì	dạ hội
节目	jiémù	chương trình
表演	biǎoyǎn	biểu diễn; tiết mục biểu diễn
声音	shēngyīn	âm thanh, giọng nói
声	shēng	tiếng, âm thanh (lượng từ)
兴趣	xìngqù	hứng thú
感兴趣	gǎn xìngqù	có hứng thú
新闻	xīnwén	tin tức
报纸	bàozhǐ	báo
故事	gùshi	câu chuyện
听说	tīngshuō	nghe nói
见面	jiànmiàn	gặp mặt

聊	liáo	tán gẫu
聊天儿	liáotiānr	tán gẫu, trò chuyện
欢迎	huānyíng	hoan nghênh, chào mừng; đón
国家	guójiā	quốc gia, đất nước
来自	láizì	đến từ
照片	zhàopiàn	ảnh
拍照	pāizhào	chụp ảnh
照	zhào	chụp; chiếu
照相	zhàoxiàng	chụp ảnh
有名	yǒumíng	nổi tiếng
画家	huàjiā	họa sĩ
名人	míngrén	người nổi tiếng
世界	shìjiè	thế giới
受	shòu	nhận, chịu
受到	shòudào	nhận được, chịu (ảnh hưởng, sự đón tiếp)
不但	búdàn	không những
而且	érqiě	mà còn; hơn nữa
游戏	yóuxì	trò chơi
其实	qíshí	thực ra
当然	dāngrán	đương nhiên

Sức khỏe và tổng kết

感冒	gǎnmào	cảm cúm; bị cảm
好像	hǎoxiàng	hình như
发烧	fāshāo	sốt
看来	kànlái	xem ra
小心	xiǎoxīn	cẩn thận
奇怪	qíguài	kỳ lạ
最好	zuìhǎo	tốt nhất; tốt nhất là
检查	jiǎnchá	kiểm tra, khám
病人	bìngrén	người bệnh
注意	zhùyì	chú ý
急	jí	gấp; vội, sốt ruột
住院	zhùyuàn	nằm viện
出院	chūyuàn	xuất viện
休假	xiūjià	nghỉ phép
名单	míngdān	danh sách
只有	zhǐyǒu	chỉ có
常常	chángcháng	thường thường
常	cháng	thường (dạng ngắn)
总是	zǒngshì	luôn luôn
总	zǒng	luôn (dạng ngắn); tổng
一般	yìbān	bình thường; thông thường
常见	chángjiàn	thường gặp
常用	chángyòng	thường dùng
可是	kěshì	nhưng
可	kě	nhưng; (trợ từ nhấn mạnh)
方法	fāngfǎ	phương pháp, cách
有用	yǒuyòng	có ích
比如	bǐrú	ví dụ
不同	bùtóng	khác nhau
关系	guānxì	quan hệ
有关	yǒuguān	có liên quan; về
关注	guānzhù	quan tâm, theo dõi
了解	liǎojiě	hiểu rõ, tìm hiểu
遇到	yùdào	gặp phải
遇见	yùjiàn	tình cờ gặp
子	zi	hậu tố danh từ